

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (Kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/8/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/8/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 6 năm 2019**

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-33



Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là

- cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
 - ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

Số: 240819.001/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 24 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.315.098.193	85.491.239.594
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	16.151.231.666	16.513.113.523
111	1. Tiền		1.351.231.666	6.513.113.523
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.800.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	10.518.847.409
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	10.518.847.409
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.151.883.407	52.466.019.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.752.101.100	5.151.840.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.041.928.800	964.419.102
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	67.800.000.000	42.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.754.403.307	4.546.309.621
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	9	132.901.781	5.488.217.719
141	1. Hàng tồn kho		132.901.781	5.488.217.719
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		879.081.339	505.041.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	810.225.024	206.918.361
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	68.856.315	298.123.469
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.085.093.959	43.951.980.381
220	I. Tài sản cố định		15.230.031.309	14.735.017.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.170.763.389	14.492.934.194
222	- Nguyên giá		26.030.581.441	24.210.216.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.859.818.052)	(9.717.282.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	59.267.920	242.083.642
228	- Nguyên giá		77.000.000	246.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.732.080)	(4.898.746)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		27.459.910.430	27.459.910.430
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	27.459.910.430	27.459.910.430
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.395.152.220	1.757.052.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.395.152.220	1.757.052.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		143.400.192.152	129.443.219.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.345.095.294	5.635.150.095
310	I. Nợ ngắn hạn		6.937.544.794	5.153.960.095
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.517.300.555	1.968.703.878
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.318.428.945	1.328.285.120
314	3. Phải trả người lao động		-	963.615.902
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	529.027.350	105.890.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		327.692.603	55.454.542
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	213.466.916	682.882.228
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.628.425	49.128.425
330	II. Nợ dài hạn		407.550.500	481.190.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	407.550.500	481.190.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.055.096.858	123.808.069.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	132.588.659.449	120.548.990.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.431.078.251	41.431.078.251
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.455.481.198	33.415.812.159
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.415.812.159	23.860.773.425
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.039.669.039	9.555.038.734
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.466.437.409	3.259.079.470
431	1. Nguồn kinh phí	18	559.104.774	31.068.231
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.907.332.635	3.228.011.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		143.400.192.152	129.443.219.975


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/06/2019	tới 30/06/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	81.936.331.404	112.023.297.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.936.331.404	112.023.297.990
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	65.051.313.835	98.817.171.399
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.885.017.569	13.206.126.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.095.358.226	1.892.073.470
22	7. Chi phí tài chính		23.506.849	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.506.849	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.082.717.362	4.872.431.359
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.789.158.997	6.182.570.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.084.992.587	4.043.198.335
31	11. Thu nhập khác	25	1.001.870.813	807.120.049
32	12. Chi phí khác		2.100.062	80.849.466
40	13. Lợi nhuận khác		999.770.751	726.270.583
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.084.763.338	4.769.468.918
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.045.094.299	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.039.669.039	4.769.468.918


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/06/2019	tới 30/06/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		15.084.763.338	4.769.468.918
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.440.797.779	1.333.401.945
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.174.918.540)	(1.811.224.004)
06	Chi phí lãi vay		23.506.849	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.374.149.426	4.291.646.859
09	Giảm các khoản phải thu		2.777.366.066	1.152.655.885
10	Giảm hàng tồn kho		5.355.315.938	2.375.191.790
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		98.730.899	(11.977.132.314)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(241.406.768)	2.279.836.773
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.506.849)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(647.677.020)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.967.076.176	7.097.702.204
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.456.539.633)	(10.434.489.264)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.203.508.235	(5.214.588.067)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.588.837.852)	-
23	2. Tiền chi cho vay		(31.800.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay		10.518.847.409	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		2.319.135.351	2.077.936.987
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.550.855.092)	2.077.936.987
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(14.535.000)	(6.380.776.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.535.000)	(6.380.776.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(361.881.857)	(9.517.427.080)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.513.113.523	78.058.299.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>16.151.231.666</u>	<u>68.540.872.121</u>


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 45.702.100 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đang dần thu gọn thị trường, ngừng hoạt động kinh doanh bán hàng hóa bia nước giải khát đối với thị trường bên ngoài khu du lịch Núi Bà Đen nhằm tiết kiệm chi phí dẫn đến giá vốn, chi phí bán hàng giảm so mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng tập trung thực hiện cung cấp các dịch vụ khác như: dịch vụ xe điện; dịch vụ chăm sóc cây xanh, hoa kiểng cho Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm kế toán	03 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công bãi đậu xe, chi phí lương tháng 13, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	557.348.428	2.971.586.707
Tiền gửi ngân hàng	793.883.238	3.541.526.816
Các khoản tương đương tiền (*)	14.800.000.000	10.000.000.000
	<u>16.151.231.666</u>	<u>16.513.113.523</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất 5,5%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 5.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh với lãi suất là 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2019, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất 6,7%/năm.

4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Mã chứng khoán	30/06/2019			01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	24.931.910.430	346.322.448.000	-	24.931.910.430	381.541.680.000	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		2.528.000.000		-	2.528.000.000		-
		27.459.910.430	346.322.448.000	-	27.459.910.430	381.541.680.000	-

Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 58.500 VND/cổ phiếu tại ngày 28/12/2018 và 53.100 VND/cổ phiếu tại ngày 28/06/2019.

Đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	1.102.729.100	-	4.918.434.190	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	1.612.323.000	-	-	-
Khác	37.049.000	-	33.406.000	-
	2.752.101.100	-	5.151.840.190	-
Trong đó, bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	1.133.137.100	-	4.918.434.190	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô (i)	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	-	-	-
	67.800.000.000	-	42.000.000.000	-
Trong đó, bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội với lãi suất cho vay 7,5%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018.

(ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược ký quỹ	2.690.960.696	-	2.783.640.696	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	1.640.945.211	-	908.858.536	-
Nguồn chi phí, lệ phí tạm chi	-	-	376.171.000	-
Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	110.460.000	-	185.520.000	-
Khác	312.037.400	(196.549.800)	292.119.389	(196.549.800)
	4.754.403.307	(196.549.800)	4.546.309.621	(196.549.800)
Trong đó, bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	631.232.881	-	742.191.782	-

8. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	-	116.300.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	-	50.109.000	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	-
	196.549.800	-	196.549.800	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.339.322	-	4.583.800	-
Công cụ, dụng cụ, bao bì	-	-	480.298.953	-
Hàng hóa	103.562.459	-	5.003.334.966	-
	132.901.781	-	5.488.217.719	-

10. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí đấu giá bãi xe tại KDL Núi Bà năm 2019	412.807.904	-
Chi phí thi công lắp dựng nhà mát và di dời mái vòm bãi xe ô tô	145.272.726	-
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	108.808.489	192.593.941
Chi phí bảo hiểm Suncare	68.921.738	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.294.167	10.516.667
Khác	23.120.000	3.807.753
	<u>810.225.024</u>	<u>206.918.361</u>
Dài hạn		
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	744.789.539	1.110.413.477
Chi phí sửa chữa 02 sân tennis, lồng tập tennis	371.118.109	235.965.700
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	166.120.456	276.676.940
Chi phí sửa chữa, cải tạo khu văn phòng làm việc	98.799.068	131.732.090
Khác	14.325.048	2.263.908
	<u>1.395.152.220</u>	<u>1.757.052.115</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	8.482.560.300	251.834.607	10.294.384.611	439.783.750	4.741.653.115	24.210.216.383
Mua trong kỳ	-	-	2.588.837.852	-	-	2.588.837.852
Thanh lý, nhượng bán	(108.860.112)	-	-	-	(640.422.470)	(749.282.582)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(19.190.212)	-	-	-	-	(19.190.212)
Tại ngày 30/06/2019	8.354.509.976	251.834.607	12.883.222.463	439.783.750	4.101.230.645	26.030.581.441
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	2.681.374.000	108.204.252	4.595.652.274	362.659.613	1.969.392.050	9.717.282.189
Khấu hao trong kỳ	382.251.444	11.212.362	935.149.553	19.298.276	80.052.810	1.427.964.445
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	40.532.423	1.724.208	-	9.237.602	256.326.912	307.821.145
Thanh lý, nhượng bán	(63.743.671)	-	-	-	(523.173.303)	(586.916.974)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(6.332.753)	-	-	-	-	(6.332.753)
Tại ngày 30/06/2019	3.034.081.443	121.140.822	5.530.801.827	391.195.491	1.782.598.469	10.859.818.052
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	5.801.186.300	143.630.355	5.698.732.337	77.124.137	2.772.261.065	14.492.934.194
Tại ngày 30/06/2019	5.320.428.533	130.693.785	7.352.420.636	48.588.259	2.318.632.176	15.170.763.389

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.064.869.664 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản làm việc số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 30/09/2016 để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 5.079.576.838 VND và 2.172.244.203 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2019 là 2.907.332.635 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.



12. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 30/06/2019, tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm Fast Business Online với nguyên giá là 77.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2019 là 17.732.080 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 12.833.334 VND. Trong kỳ, Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 169.982.388 VND (Thuyết minh số 26c).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH bia và nước giải khát Heineken Việt Nam	1.147.235.455	1.147.235.455	1.220.805.250	1.220.805.250
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo vệ Bình An 24/7	610.518.000	610.518.000	-	-
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa đầu tư Miền đất Mặt Trời	166.617.000	166.617.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hiệp Đồng Tâm	159.800.000	159.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	140.736.800	140.736.800	-	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt	109.820.000	109.820.000	-	-
Khác	182.573.300	182.573.300	747.898.628	747.898.628
	2.517.300.555	2.517.300.555	1.968.703.878	1.968.703.878
Trong đó, phải trả nhà cung cấp là bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	140.736.800	140.736.800	-	-

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	761.056.000	24.176.185.600	24.468.403.200	-	1.053.273.600
Thuế giá trị gia tăng	-	544.350.445	3.044.320.178	2.610.946.510	-	110.976.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.123.469	-	647.677.020	3.045.094.299	-	2.099.293.810
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.930.697	169.880.719	181.098.738	-	18.148.716
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	137.712.629	68.856.314	68.856.315	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.947.978	194.342.641	215.130.705	-	36.736.042
	298.123.469	1.328.285.120	28.370.118.787	30.589.529.766	68.856.315	3.318.428.945

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 18).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công bãi đậu xe phục vụ tết	498.171.895	-
Nguyên Đán		
Khác	30.855.455	105.890.000
	<u>529.027.350</u>	<u>105.890.000</u>

16. Phải trả khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nguyễn Trung Hiếu	-	479.883.020
Cổ tức phải trả	61.801.000	76.336.000
Kinh phí công đoàn	64.981.562	44.866.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.684.354	81.796.970
	<u>213.466.916</u>	<u>682.882.228</u>
Dài hạn		
Nhận ký cược kết, vỡ chai từ khách hàng	407.550.500	481.190.000
	<u>407.550.500</u>	<u>481.190.000</u>
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>61.801.000</u>	<u>76.336.000</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	35.333.975.111	122.467.153.362
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	4.769.468.918	4.769.468.918
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	(11.473.201.686)	(11.473.201.686)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2018	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Giảm khác	-	-	(239.840.000)	(239.840.000)
Tại ngày 30/06/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	28.288.402.343	115.421.580.594
Tại ngày 01/01/2019	45.702.100.000	41.431.078.251	33.415.812.159	120.548.990.410
Lợi nhuận kỳ này	-	-	12.039.669.039	12.039.669.039
Tại ngày 30/06/2019	45.702.100.000	41.431.078.251	45.455.481.198	132.588.659.449

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 27/NQ-ĐHCD-2019 ngày 25/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- ▶ Chia cổ tức 13.710.630.000 VND tương ứng tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2019, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức (Chi tiết tại thuyết minh số 30);
- ▶ Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị 204.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	7.692.960.000	16,83%
Các cổ đông khác	8.759.800.000	19,17%	8.759.800.000	19,17%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019		Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000		45.702.100.000	
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000		45.702.100.000	
Cổ tức:				
- Cổ tức phải trả đầu kỳ	76.336.000		65.468.000	
- Cổ tức phải trả trong kỳ				
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước			6.398.294.000	
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền				
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	14.535.000		6.380.776.000	
- Số dư cuối kỳ	61.801.000		82.986.000	

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Cổ tức

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019		Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	
	VND		VND	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	13.710.630.000		-	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	13.710.630.000		-	

f. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 41.431.078.251 VND.

18. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	31.068.231	518.723.747
Phí tham quan thu trong kỳ	30.585.504.000	32.054.048.000
Thu tiền điện, vệ sinh trong kỳ	849.975.376	686.892.604
Phí tham quan phải nộp ngân sách trong kỳ	(24.468.403.200)	(25.643.238.400)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(6.439.039.633)	(5.470.350.950)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	559.104.774	2.146.075.001

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký 03 (ba) hợp đồng thuê tài sản như sau:

- ▶ Hợp đồng 1: Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11/12/2013, Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016, Phụ lục số 02/2019 ngày 02/01/2019 và Phụ lục 03/2019 ngày 03/04/2019 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lục, thời hạn bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 03/05/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND /tháng.
- ▶ Hợp đồng 2: Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Đơn giá thuê:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/m²/năm
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/m²/năm
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng 3: Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016, cụ thể:
 - Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 251,4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/ m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

b. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	Đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Két nhựa	Két	-	-	14.840	911.763.478
Vỏ chai	Cái	-	-	(11.651)	(27.830.300)
Vỏ bình	Bình	-	-	12.077	419.710.490
Pallet gỗ	Cái	-	-	568	76.011.000
					1.379.654.668

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Hoạt động bán hàng hóa	59.703.089.500	97.823.303.814
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	8.447.520.008	5.504.000.000
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	5.554.925.535	4.816.563.272
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.730.796.361	3.535.249.085
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	-	344.181.819
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	4.500.000.000	-
	81.936.331.404	112.023.297.990
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.562.044.546	353.014.000

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Hoạt động bán hàng hóa	56.636.158.830	93.835.332.809
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.119.472.558	1.725.385.195
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	255.259.055	-
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.817.051.428	3.087.328.851
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	-	169.124.544
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1.223.371.964	-
	65.051.313.835	98.817.171.399

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.051.222.026	1.855.173.820
Khác	44.136.200	36.899.650
	3.095.358.226	1.892.073.470

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.135.625.324	2.180.439.242
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.216.640	106.895.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.106.594	1.046.756.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.966.439	175.078.988
Chi phí bằng tiền khác	412.802.365	1.363.260.545
	2.082.717.362	4.872.431.359

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	1.792.636.869	1.675.471.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.565.237	53.601.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.757.150	286.645.320
Thuế, phí, lệ phí	41.438.550	258.632.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.087.472	502.330.578
Chi phí bằng tiền khác	483.673.719	3.405.889.660
	3.789.158.997	6.182.570.367

25. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý, tháo dỡ tài sản cố định, trong đó:	123.696.514	-
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 26c)	238.385.102	-
- Thanh lý, tháo dỡ tài sản cố định khác	(114.688.588)	-
Chiết khấu bia, nước giải khát	700.979.124	663.305.275
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	161.131.350	71.564.137
Khác	16.063.825	72.250.637
	1.001.870.813	807.120.049

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tổng hợp thuế TNDN

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.084.763.338	4.769.468.918
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	148.216.441	10.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.232.979.779	4.779.468.918
Trong đó :		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b)</i>	14.994.594.677	4.779.468.918
<i>Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c)</i>	238.385.102	-
Thu nhập tính thuế TNDN		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b)</i>	14.987.086.393	-
<i>Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c)</i>	238.385.102	-
Chi phí thuế TNDN	3.045.094.299	-
Thuế TNDN (phải thu) đầu kỳ	(298.123.469)	(250.446.449)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(647.677.020)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.099.293.810	(250.446.449)

b) Chi tiết thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường (không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản)

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế	14.994.594.677	4.779.468.918
<i>Chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước</i>	(7.508.284)	(4.779.468.918)
Thu nhập tính thuế	14.987.086.393	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.997.417.279	-

c) Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	408.367.490	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	(169.982.388)	-
Thu nhập tính thuế	238.385.102	-
Thuế suất	20%	20%
	47.677.020	-

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	828.751.635	264.555.402
Chi phí nhân công	7.144.832.992	5.506.408.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.440.797.779	1.333.401.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.088.557.623	2.608.962.529
Chi phí khác bằng tiền	2.784.091.335	6.326.872.968
	14.287.031.364	16.040.200.916

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.151.231.666	-	16.513.113.523	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.506.504.407	(196.549.800)	9.698.149.811	(196.549.800)
Các khoản cho vay	73.800.000.000	-	52.518.847.409	-
	97.457.736.073	(196.549.800)	78.730.110.743	(196.549.800)
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			3.138.317.971	3.132.776.106
Chi phí phải trả			529.027.350	105.890.000
			3.667.345.321	3.238.666.106

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.151.231.666	-	16.151.231.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.309.954.607	-	7.309.954.607
Các khoản cho vay	73.800.000.000	-	73.800.000.000
	97.261.186.273	-	97.261.186.273
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.513.113.523	-	16.513.113.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.501.600.011	-	9.501.600.011
Các khoản cho vay	52.518.847.409	-	52.518.847.409
	78.533.560.943	-	78.533.560.943

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.730.767.471	407.550.500	3.138.317.971
Chi phí phải trả	529.027.350	-	529.027.350
	<u>3.259.794.821</u>	<u>407.550.500</u>	<u>3.667.345.321</u>
01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.651.586.106	481.190.000	3.132.776.106
Chi phí phải trả	105.890.000	-	105.890.000
	<u>2.757.476.106</u>	<u>481.190.000</u>	<u>3.238.666.106</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCD-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền 17.434.118.621 VND.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 24/07/2019, Công ty đã thông báo với Trung tâm lưu ký chứng khoán ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2018 là 14/08/2019. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	Điều hành

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.562.044.546	353.014.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	4.525.727.272	-
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	35.095.455	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1.221.819	353.014.000
Giao dịch thuê dịch vụ Tour du lịch	-	1.079.840.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	1.079.840.000
Giao dịch thuê dịch vụ quảng cáo	117.636.363	310.000.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	117.636.363	310.000.000
Giao dịch mua khác	151.864.092	53.600.400
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	151.864.092	53.600.400
Trả thu nhập	830.592.000	1.706.634.021
Thu nhập của Tổng Giám đốc	268.272.000	434.005.026
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	562.320.000	1.272.628.995

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.133.137.100	4.918.434.190
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	1.102.729.100	4.918.434.190
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	30.408.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	140.736.800	-
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	140.736.800	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	42.000.000.000	42.000.000.000
Phải thu khác về lãi dự thu	631.232.881	742.191.782
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	631.232.881	742.191.782
Phải trả khác về cổ tức phải trả	61.801.000	76.336.000
Các cổ đông khác	61.801.000	76.336.000

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ

ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Đã trình bày</u>
		VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.977.132.314)	(10.349.781.060)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.097.702.204	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.434.489.264)	(4.964.138.314)

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 08 năm 2019.


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

